

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC  
( VIETRANSTIMEX )**

\*\*\*\*\*

*Địa chỉ: 80 - 82 Bạch Đằng - Quận Hải Châu - TP Đà Nẵng*

*Điện thoại: 05113-822 318 / 822 475 Fax: 5113- 810 286*

*http://www.vietranstimex.com.vn E-mail: vidpt.tckt@vnn.vn*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
TỔNG HỢP  
Quý III - Năm 2012**

**Bản gốc**

*Tháng 10 năm 2012*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 09 năm 2012

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>148.311.863.802</b>	<b>146.695.441.642</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5	<b>10.796.782.812</b>	<b>17.159.205.500</b>
1	Tiền	111		10.796.782.812	9.159.205.500
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	8.000.000.000
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>70.861.882.179</b>	<b>79.307.430.359</b>
1	Phải thu khách hàng	131		64.848.118.540	75.126.082.972
2	Trả trước cho người bán	132		4.525.403.091	3.837.645.984
5	Các khoản phải thu khác	135	6	2.735.806.337	1.291.147.183
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1.247.445.789)	(947.445.789)
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	7	<b>49.204.854.369</b>	<b>38.754.711.858</b>
1	Hàng tồn kho	141		49.204.854.369	38.754.711.858
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>17.448.344.442</b>	<b>11.474.093.934</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	623.369.015	735.012.705
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		317.703.754	335.351.784
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		210.684.718	282.792.907
5	Tài sản ngắn hạn khác	158	9	16.296.586.955	10.120.936.538
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>350.006.651.861</b>	<b>377.823.476.644</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>316.638.402.066</b>	<b>340.701.278.639</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	10	231.296.893.741	255.783.321.630
	- Nguyên giá	222		445.305.976.215	453.525.995.042
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(214.009.082.474)	(197.742.673.412)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	5.790.103.657	6.466.215.803
	- Nguyên giá	225		8.045.140.182	8.045.140.182
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(2.255.036.525)	(1.578.924.379)
3	Tài sản cố định vô hình	227	12	70.275.367.504	71.145.348.267
	- Nguyên giá	228		73.290.476.848	73.290.476.848
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.015.109.344)	(2.145.128.581)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	9.276.037.164	7.306.392.939
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	14	<b>28.512.864.020</b>	<b>29.649.203.292</b>
1	Đầu tư vào công ty con	251		17.365.673.471	17.365.673.471
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		13.316.000.000	13.316.000.000
4	Dự phòng giảm giá ĐT tài chính dài hạn (*)	259		(2.168.809.451)	(1.032.470.179)
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.855.385.775</b>	<b>7.472.994.713</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	15	4.420.585.775	7.041.994.713
3	Tài sản dài hạn khác	268	16	434.800.000	431.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>270</b>		<b>498.318.515.663</b>	<b>524.518.918.286</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 30 tháng 09 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
<b>A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>267.950.894.453</b>	<b>297.557.762.295</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>149.118.948.593</b>	<b>168.079.781.234</b>
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	17	106.760.788.227	119.499.448.011
2 Phải trả người bán	312		8.496.334.870	9.132.425.499
3 Người mua trả tiền trước	313		6.239.353.458	1.290.947.568
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	1.902.622.244	3.137.192.477
5 Phải trả người lao động	315		1.369.689.847	4.571.626.330
6 Chi phí phải trả	316	19	1.647.000.000	4.171.282.032
9 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	22.468.026.536	26.062.916.829
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		235.133.411	213.942.488
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>118.831.945.860</b>	<b>129.477.981.061</b>
4 Vay và nợ dài hạn	334	21	118.831.945.860	129.260.615.247
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	46.096.098
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	109.334.233
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		-	61.935.483
<b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>230.367.621.210</b>	<b>226.961.155.991</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	22	<b>230.367.621.210</b>	<b>226.961.155.991</b>
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		16.017.068.213	15.055.540.080
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		581.000.000	-
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		795.742.488	214.742.488
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	23	12.973.810.509	11.690.873.423
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>498.318.515.663</b>	<b>524.518.918.286</b>


**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**CHỈ TIÊU**

CHỈ TIÊU	30/09/2012	31/12/2011
Ngoại tệ các loại		-
- USD	278.741,31	133.114,81
- EURO	1.578,54	964,48
- KIP	584.000,00	15.000.000,00




Đà Nẵng, ngày 30 tháng 10 năm 2012

Kế toán trưởng

  
Phan Văn Phúc

Người lập biểu

  
Vũ Hải Nam

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Quý III - Năm 2012

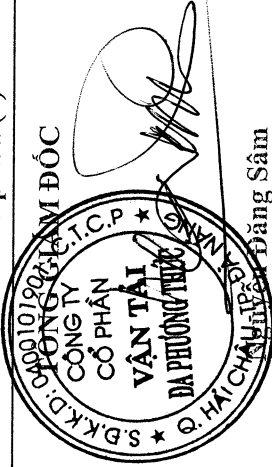
Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	57.018.915.254	72.929.946.416	177.414.324.840	189.627.713.568
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		57.018.915.254	72.929.946.416	177.414.324.840	189.627.713.568
4. Giá vốn hàng bán	11	25	50.902.650.594	50.156.988.693	141.240.389.312	131.973.701.530
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.116.264.660	22.772.957.723	36.173.935.528	57.654.012.038
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	25.761.286	653.496.005	3.184.870.711	2.464.051.250
7. Chi phí tài chính	22	27	7.127.989.255	10.283.723.397	26.430.668.327	22.941.264.750
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.072.227.806	10.054.485.702	25.084.863.572	22.296.533.800
8. Chi phí bán hàng	24		82.523.690	95.144.495	254.870.829	306.847.609
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.731.126.831	6.832.101.376	18.301.044.707	21.669.933.242
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(6.799.613.830)	6.215.484.460	(5.627.777.624)	15.200.017.687
11. Thu nhập khác	31	28	8.780.086.717	615.474.308	11.343.108.473	4.080.524.807
12. Chi phí khác	32	29	1.322.906.830	99.939.948	1.997.389.779	294.193.929
13. Lợi nhuận khác	40		7.457.179.887	515.534.360	9.345.718.694	3.786.330.878
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		657.566.057	6.731.018.820	3.717.941.070	18.986.348.565
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	164.391.514	1.682.754.705	790.226.659	3.719.132.524
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	(46.096.098)	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		493.174.543	5.048.264.115	2.973.810.509	15.267.216.041
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	31	24,7	252,4	148,7	763,4

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Văn Phúc

Vũ Hải Nam

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 10 năm 2012

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Quý III – Năm 2012

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

Chi tiêu	Mã số	Quý 3 năm 2012 VND	Lũy kế từ đầu năm VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	80.564.788.527	217.205.141.163
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(30.669.111.845)	(85.115.749.869)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(16.551.198.734)	(47.608.033.723)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(7.334.282.102)	(24.789.971.732)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(444.494.882)	(1.271.408.789)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	19.355.725.372	76.491.412.262
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(29.651.679.640)	(113.199.076.833)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>15.269.746.696</b>	<b>21.712.312.479</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(751.686.544)	(6.491.041.762)
2. Tiền thu từ t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	916.080.682
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20.655.665	683.384.806
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(731.030.879)</b>	<b>(4.891.576.274)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p/hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	24.704.242.152	128.591.312.683
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(39.817.264.975)	(150.871.046.854)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(242.000.000)	(887.595.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(15.355.022.823)</b>	<b>(23.167.329.171)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(816.307.006)</b>	<b>(6.346.592.966)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.613.089.818	17.159.205.500
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(15.829.722)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>10.796.782.812</b>	<b>10.796.782.812</b>



Nguyễn Đăng Sâm  
Đà Nẵng, ngày 30 tháng 10 năm 2012

Kế toán trưởng

Phan Văn Phúc

Người lập biểu

Vũ Hải Nam

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

### **1. Đặc điểm hoạt động**

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ việc cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Vận tải Đa phương thức theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 05 năm 2010 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101901 ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã 2 lần điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất ngày 17/07/2012), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

**Công ty có 3 đơn vị trực thuộc, 3 Công ty con và 1 Công ty Liên doanh :**

Đơn vị trực thuộc

- Công ty Vận tải Đa phương thức 7
- Chi nhánh công ty cổ phần vận tải Đa phương thức \_ Công ty vận tải Đa phương thức 1
- Chi nhánh công ty cổ phần vận tải Đa phương thức

Các Công ty con:

- Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 2
- Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 6
- Công ty Cổ phần Vận tải thủy Hà Nội.

Công ty Liên doanh

- Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietranstimex

**Ngành nghề kinh doanh chính**

- Kinh doanh vận tải, dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đường thủy nội địa; ven biển và viễn dương;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức trong nước và quốc tế;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải: đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không; dịch vụ phụ trợ cho cảng sông, cảng biển;
- Bốc xếp hàng hóa đường bộ, hàng hóa tại cảng sông và cảng biển, các dịch vụ phụ trợ bốc xếp khác;
- Kinh doanh dịch vụ logistic, cho thuê kho bãi, dịch vụ lưu giữ hàng hóa, dịch vụ đóng gói, bao bì cho hàng hóa;
- Dịch vụ kho ngoại quan;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Dịch vụ khai thuê hải quan;
- Gia công chế tạo sơ mi rơ mooc, rơ mooc chuyên dùng;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải, xếp dỡ, máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải, xếp dỡ;
- Khảo sát hạ tầng giao thông, xây dựng phương án vận tải, xếp dỡ, phương án gia cố hạ tầng giao thông;
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

- Dịch vụ giới thiệu việc làm, cung ứng lao động tạm thời;
- Mua bán các loại vật tư thiết bị, phương tiện giao thông vận tải, sắt thép, vật liệu xây dựng;
- Mua bán, gia công, chế biến các loại hàng nông lâm thổ sản, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị và khu dân cư. Xây dựng, quản lý và khai thác cảng sông và cảng biển; dịch vụ cảng và bến cảng.

### **2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

#### **4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.6 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 6
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 7

### 4.7 Tài sản cố định thuê tài chính

#### Nguyên giá

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

#### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê của tài sản.

Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phương tiện vận tải	5



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 4.8 Tài sản cố định vô hình

#### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

#### Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3

### 4.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

### 4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

### 4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

### 4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng:
  - ✓ Thuế suất 0%: Áp dụng cho hoạt động vận tải quốc tế.
  - ✓ Thuế suất 10%: Áp dụng đối với các hoạt động vận chuyển, bốc xếp nội địa, lưu kho bãi; bán nhiên liệu: xăng dầu, nhớt các loại... và các dịch vụ khác.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.16 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

##### Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

### 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền mặt	862.432.934	689.166.700
Tiền gửi ngân hàng	9.934.349.878	8.470.038.800
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	8.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>10.796.782.812</b>	<b>17.159.205.500</b>

### 6. Các khoản phải thu khác

	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
Lãi dự thu	-	4.416.667
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	34.179.190	10.458.261
Kinh phí công đoàn	200.556.448	39.808.675
Công ty CP Vận tải thủy Hà Nội	-	42.628.400
Chi hộ chủ hàng	1.745.663.817	517.567.454
Thuế GTGT TSCĐ thuê tài chính	338.780.000	412.475.000
Thuế TNCN thường xuyên	4.761.816	
Phải thu khác	411.865.066	263.792.726
<b>Cộng</b>	<b>2.735.806.337</b>	<b>1.291.147.183</b>

### 7. Hàng tồn kho

	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.106.134.475	9.762.938.654
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	37.642.834.749	28.541.317.585
Hàng hóa	455.885.145	450.455.619
<b>Cộng</b>	<b>49.204.854.369</b>	<b>38.754.711.858</b>

### 8. Chi phí trả trước ngắn hạn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí bảo hiểm	310.498.959	325.025.012
Chi phí sửa chữa	59.997.544	
Chi phí thuê nhà	40.000.000	88.825.757
Chi phí mua phần mềm	32.550.501	
Chi phí công cụ dụng cụ	138.682.245	208.042.407
Chi phí trả trước khác	41.639.766	113.119.529
<b>Cộng</b>	<b>623.369.015</b>	<b>735.012.705</b>

### 9. Tài sản ngắn hạn khác

	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
Tạm ứng	16.265.939.400	10.036.263.287
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.647.555	84.673.251
<b>Cộng</b>	<b>16.296.586.955</b>	<b>10.120.936.538</b>

### 10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	22.863.645.541	23.231.014.764	405.110.830.890	2.320.503.847	453.525.995.042
Mua sắm trong kỳ	3.789.294.546	652.475.900	4.317.291.260	126.860.727	8.885.922.433
T/lý, nhượng bán	-	-	16.937.291.260	168.650.000	17.105.941.260
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>26.652.940.087</b>	<b>23.883.490.664</b>	<b>392.490.830.890</b>	<b>2.278.714.574</b>	<b>445.305.976.215</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	9.304.695.330	12.365.854.581	174.408.154.154	1.663.969.347	197.742.673.412
Khấu hao trong kỳ	998.887.775	1.745.060.629	28.273.018.513	243.789.470	31.260.756.387
T/lý, nhượng bán	-	-	14.872.872.325	121.475.000	14.994.347.325
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>10.303.583.105</b>	<b>14.110.915.210</b>	<b>187.808.300.342</b>	<b>1.786.283.817</b>	<b>214.009.082.474</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	13.558.950.211	10.865.160.183	230.702.676.736	656.534.500	255.783.321.630
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>16.349.356.982</b>	<b>9.772.575.454</b>	<b>204.682.530.548</b>	<b>492.430.757</b>	<b>231.296.893.741</b>

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/09/2012: 28.855.937.999 đồng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 11. Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm	8.045.140.182	8.045.140.182
Tăng trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>8.045.140.182</b>	<b>8.045.140.182</b>
<b>Khấu hao</b>		
Số đầu năm	1.578.924.379	1.578.924.379
Khấu hao trong kỳ	676.112.146	676.112.146
Thanh lý, nhượng bán	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.255.036.525</b>	<b>2.255.036.525</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	6.466.215.803	6.466.215.803
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>5.790.103.657</b>	<b>5.790.103.657</b>

### 12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	71.903.376.512	1.387.100.336	73.290.476.848
Tăng trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>71.903.376.512</b>	<b>1.387.100.336</b>	<b>73.290.476.848</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm	1.795.776.334	349.352.247	2.145.128.581
Khấu hao trong kỳ	759.451.395	110.529.368	869.980.763
Tăng trong kỳ	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.555.227.729</b>	<b>459.881.615</b>	<b>3.015.109.344</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	70.107.600.178	1.037.748.089	71.145.348.267
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>69.348.148.783</b>	<b>927.218.721</b>	<b>70.275.367.504</b>

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 30/09/2012: 20.574.763.400 đồng.

### 13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
Giá trị quyền sử dụng đất tại Quận 2	3.513.279.000	3.513.279.000
Nhà cửa, vật kiến trúc tại K16/17 Hùng Vương	363.636.363	
Nhà cửa, vật kiến trúc và thiết bị 20 Yết Kiêu	272.727.272	
Nhà kho Dung Quất Quảng Ngãi	-	3.299.824.546
Nhà kho bảo quản VT, Phương tiện tại Phú Mỹ	4.714.859.985	151.441.212
Xây dựng kho tại KCN dịch vụ thủy sản Đà Nẵng	283.869.090	273.957.272
Mở rộng trụ sở làm việc 80-82 Bạch Đằng	67.890.909	67.890.909
Máy móc thiết bị khác	59.774.545	
<b>Cộng</b>	<b>9.276.037.164</b>	<b>7.306.392.939</b>

### 14. Các khoản đầu tư tài chính

	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
Đầu tư vào công ty con	17.365.673.471	17.365.673.471
- Công ty CP VT Đa phương thức 6	7.528.482.252	7.528.482.252
- Công ty CP VT Đa phương thức 2	6.272.289.167	6.272.289.167
- Công ty CP Vận tải thủy Hà Nội	3.564.902.052	3.564.902.052
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	816.000.000	816.000.000
- Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietranstimex	816.000.000	816.000.000
Đầu tư dài hạn khác	12.500.000.000	12.500.000.000
- Công ty CP Cảng DV Dầu khí TH Quảng Bình	12.500.000.000	12.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(2.168.809.451)	(1.032.470.179)
- Công ty CP VT Đa phương thức 2 (i)	(446.445.665)	(23.022.985)
- Công ty CP Vận tải Thủy Hà Nội (ii)	(1.049.779.206)	(533.928.287)
- Công ty CP Cảng DV Dầu khí TH Quảng Bình (i)	(672.584.580)	(475.518.907)
<b>Cộng</b>	<b>28.512.864.020</b>	<b>29.649.203.292</b>

(i) Là dự phòng tổn thất vốn đầu tư vào Công ty CP Vận tải Đa Phương thức 2 và Công ty CP Cảng DV Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình. Cơ sở trích lập là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012 đã được kiểm toán.

(ii) Là dự phòng tổn thất vốn đầu tư vào Công ty CP Vận tải Thủy Hà Nội.

### 15. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí sửa chữa tài sản	79.779.750	299.867.329
Chi phí vật tư, công cụ dụng cụ	4.216.314.466	6.544.498.332
Chi phí san lấp bù lún Cát Lái	7.710.755	
Lợi thế kinh doanh	116.780.804	197.629.052
<b>Cộng</b>	<b>4.420.585.775</b>	<b>7.041.994.713</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 16. Tài sản dài hạn khác

	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
Ký quỹ ký cược dài hạn	434.800.000	431.000.000
<b>Cộng</b>	<b>434.800.000</b>	<b>431.000.000</b>

### 17. Vay và nợ ngắn hạn

	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay ngắn hạn	85.214.741.947	79.586.537.546
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam CN Đà Nẵng	39.490.018.768	47.259.881.454
- Ngân hàng TMCP Quân đội CN Đà Nẵng	16.520.944.217	21.747.316.839
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội CN Đà Nẵng	2.323.469.603	6.843.618.493
- Ngân hàng TNHH 1 thành viên HSBC	22.630.309.359	3.485.720.760
- Vay cán bộ hưu trí	250.000.000	250.000.000
- Công ty CP Vận tải Đa phương thức 6	4.000.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	21.546.046.280	39.912.910.465
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam CN Đà Nẵng	6.258.974.100	8.345.298.800
- Ngân hàng TMCP Quân đội CN Đà Nẵng	6.565.911.420	19.769.793.985
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội CN Đà Nẵng	3.473.000.000	5.408.000.000
- Tổng Công ty CP Tài chính Dầu khí VN CN Đà Nẵng	1.500.000.000	1.500.000.000
- Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	1.813.901.760	2.418.535.680
- Công ty Tài chính cổ phần Điện lực- CN Đà Nẵng	885.069.000	1.180.092.000
- Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV - BIDV	1.049.190.000	1.291.190.000
<b>Cộng</b>	<b>106.760.788.227</b>	<b>119.499.448.011</b>

### 18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

#### 18.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.811.289.891	2.866.695.065
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	270.497.412
Thuế thu nhập cá nhân	91.332.353	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.902.622.244</b>	<b>3.137.192.477</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 18.2 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
	VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	VND
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.866.695.065	2.362.164.789	2.077.212.694	7.043.518.782	8.098.923.956	1.811.289.891
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	31.138.856	31.138.856	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-	9.076.000	9.076.000	10.682.486	10.682.486	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	270.497.412	164.391.514	444.494.882	790.226.659	1.271.408.789	(210.684.718)
5. Thuế thu nhập cá nhân	(282.792.907)	307.005.795	326.013.966	1.096.356.330	722.231.070	91.332.353
6. Thuế nhà đất	-	1.732.822	1.732.822	1.732.822	1.732.822	-
7. Tiền thuế đất	-	-	-	38.830.400	38.830.400	-
8. Các loại thuế khác	-	-	-	16.976.147	16.976.147	-
<b>Cộng</b>	<b>2.854.399.570</b>	<b>2.844.370.920</b>	<b>2.858.530.364</b>	<b>9.029.462.482</b>	<b>10.191.924.526</b>	<b>1.691.937.526</b>

### 19. Chi phí phải trả

	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
Lãi vay phải trả	-	588.955.886
Chi phí trích trước	1.647.000.000	3.582.326.146
Chi phí phải trả khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.647.000.000</b>	<b>4.171.282.032</b>

### 20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	264.074.041	291.092.389
Kinh phí công đoàn	1.445.413.254	1.456.495.517
Phải trả về cổ phần hóa	18.568.776.675	20.139.159.205
Công ty TNHH LD BNX - VTT	797.880.070	778.630.070
Công ty CP Vận tải Đa phương thức 6	12.690.149	598.424.887
Công ty CP Vận tải Đa phương thức 2	17.792.309	1.101.825.089
Alstom Switzerland ltd	-	49.285.841
Công ty mua bán nợ và TS tồn đọng của DN	-	334.881.000
Bảo đảm thực hiện HĐLĐ	396.000.000	580.000.000
Tiền góp vốn xe của CBCNV	127.000.000	124.000.000
Tiền chi trả cho CBCNV nghỉ việc	135.468.782	120.000.000
Bảo hiểm ô tô	175.000.689	-
Phải trả khác	527.930.567	489.122.831
<b>Cộng</b>	<b>22.468.026.536</b>	<b>26.062.916.829</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 21. Vay và nợ dài hạn

	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay dài hạn	115.846.755.860	125.629.830.247
- Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam CN Đà Nẵng (a)	28.895.971.100	33.068.620.500
- Ngân hàng TMCP Quân đội CN Đà Nẵng (b)	70.139.696.240	71.446.807.387
- Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội CN Đà Nẵng ©	10.053.000.000	12.757.000.000
- Tổng Công ty CP Tài chính Dầu khí VN Chi nhánh Đà Nẵng (d)	-	1.000.000.000
- Công ty Tài chính cổ phần Điện lực- Chi nhánh Đà Nẵng (e)	3.130.285.000	2.520.331.000
- Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng (f)	3.627.803.520	4.837.071.360
Nợ dài hạn	2.985.190.000	3.630.785.000
- Công ty cho thuê Tài chính II - BIDV	2.985.190.000	3.630.785.000
<b>Cộng</b>	<b>118.831.945.860</b>	<b>129.260.615.247</b>

### 22. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Quý đầu tư phát triển VND	Quý dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2011	200.000.000.000	15.055.540.080	(470.975.766)	-	214.742.488	3.865.364.779	218.664.671.581
Tăng trong năm	-	-	6.200.505.196	-	-	11.625.508.644	17.826.013.840
Giảm trong năm	-	-	5.729.529.430	-	-	3.800.000.000	9.529.529.430
<b>Số dư tại 31/12/2011</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>15.055.540.080</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>214.742.488</b>	<b>11.690.873.423</b>	<b>226.961.155.991</b>
Số dư tại 01/01/2012	200.000.000.000	15.055.540.080	-	-	214.742.488	11.690.873.423	226.961.155.991
Tăng trong kỳ	-	961.528.133	-	581.000.000	581.000.000	2.973.810.509	5.097.338.642
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	1.690.873.423	1.690.873.423
<b>Số dư tại 30/09/2012</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>16.017.068.213</b>	<b>-</b>	<b>581.000.000</b>	<b>795.742.488</b>	<b>12.973.810.509</b>	<b>230.367.621.210</b>

#### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2012 VND	31/12/2011 VND
Vốn góp của Nhà nước	126.152.899.012	122.906.400.000
Vốn góp của các cổ đông khác	73.847.100.988	77.093.600.000
<b>Cộng</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>200.000.000.000</b>

#### c. Cổ phiếu

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/09/2012 Cổ phiếu	31/12/2011 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

### 23. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	9 tháng đầu 2012 VND	9 tháng đầu 2011 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	11.690.873.423	3.865.364.779
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.973.810.509	15.267.216.041
Phân phối lợi nhuận và chia cổ tức	1.690.873.423	3.800.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển	581.000.000	-
- Quỹ dự phòng tài chính	581.000.000	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	528.873.423	-
- Chi trả cổ tức trong năm	-	3.800.000.000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>12.973.810.509</b>	<b>15.332.580.820</b>

### 24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III/2012 VND	Quý III/2011 VND
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>57.018.915.254</b>	<b>72.929.946.416</b>
+ Doanh thu bán hàng hóa	5.123.321.492	5.461.185.788
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	51.895.593.762	67.468.760.628
<b>Cộng</b>	<b>57.018.915.254</b>	<b>72.929.946.416</b>

### 25. Giá vốn hàng bán

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Quý III/2012 VND	Quý III/2011 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	5.017.775.961	5.369.259.655
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	45.884.874.633	44.787.729.038
<b>Cộng</b>	<b>50.902.650.594</b>	<b>50.156.988.693</b>

### 26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III/2012 VND	Quý III/2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.655.665	466.515.302
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.984.525	183.006.126
Chiết khấu thanh toán	121.096	
Doanh thu tài chính khác	-	3.974.577
<b>Cộng</b>	<b>25.761.286</b>	<b>653.496.005</b>

### 27. Chi phí tài chính

	Quý III/2012 VND	Quý III/2011 VND
Chi phí lãi vay	7.072.227.806	10.054.485.702
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	55.761.449	229.237.620
Chi phí tài chính khác	-	75
<b>Cộng</b>	<b>7.127.989.255</b>	<b>10.283.723.397</b>

### 28. Thu nhập khác

	Quý III/2012 VND	Quý III/2011 VND
Thu nhập từ cho thuê kho, mặt bằng	23.600.000	63.115.493
Bán hồ sơ mời thầu	-	3.636.364
Thù lao người đại diện phần vốn tại công ty con	14.100.000	1.000.000
TN từ thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	8.660.000.000	396.945.454
Các khoản phạt, bồi thường	-	116.792.533
Thu nhập khác	82.386.717	33.984.464
<b>Cộng</b>	<b>8.780.086.717</b>	<b>615.474.308</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 29. Chi phí khác

	Quý III/2012 VND	Quý III/2011 VND
Thù lao người đại diện phần vốn tại Công ty con	14.100.000	3.000.000
Giá trị còn lại TSCĐ, CCDC thanh lý	1.295.000.000	89.965.285
Chi phí nộp phạt hành chính	-	1.100.000
Các khoản chi phí khác	13.806.830	5.874.663
<b>Cộng</b>	<b>1.322.906.830</b>	<b>99.939.948</b>

### 30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Quý III/2012 VND	Quý III/2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	657.566.057	6.731.018.820
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	657.566.057	6.731.018.820
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	164.391.514	1.682.754.705
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>493.174.543</b>	<b>5.048.264.115</b>

### Giải trình biến động Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2012 so với cùng kỳ năm 2011:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3 năm 2012 đạt 493.174.543 đồng, giảm 4.555.089.572 đồng so với quý 3 năm 2011, tương đương tỷ lệ giảm là 90,2% do các nguyên nhân sau:

- Nguyên nhân chính của việc giảm lợi nhuận so với cùng kỳ năm 2011 là do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế trên toàn cầu nói chung và nền kinh tế Việt Nam nói riêng; Chính phủ ban hành Nghị quyết 11/NQ-CP về các giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an sinh xã hội nên rất nhiều dự án, công trình đã dẫn tiến độ hoặc hoãn triển khai làm ảnh hưởng lớn đến thị trường, doanh thu của Công ty

- Chi phí sản xuất kinh doanh tăng do sự tăng giá chi phí đầu vào như: chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí lãi vay, ...

### 31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý III/2012 VND	Quý III/2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	493.174.543	5.048.264.115
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	493.174.543	5.048.264.115
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	20.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>24,7</b>	<b>252,4</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 32. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

#### a. Thông tin với các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 2	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 6	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải thủy Hà Nội	Công ty con

#### b. Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau

##### b1. Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 2

	Quý III/2012 VND	Quý III/2011 VND
<b>Các dịch vụ đã cung cấp Cty con</b>		
Thu thù lao người đại diện vốn	5.100.000	1.000.000
Thu kinh phí công đoàn	12.173.612	4.555.996
<b>Nhận các dịch vụ Cty con cung cấp</b>		
Dịch vụ vận chuyển	-	301.564.136

##### b2. Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 6

	Quý III/2012 VND	Quý III/2011 VND
<b>Các dịch vụ đã cung cấp Cty con</b>		
Dịch vụ vận chuyển, sửa chữa	100.000.000	146.500.000
Thu thù lao người đại diện vốn	9.000.000	
Thu kinh phí công đoàn	7.589.061	8.432.830
<b>Nhận các dịch vụ Cty con cung cấp</b>		
Dịch vụ vận chuyển	197.374.400	2.218.393.760
Lãi cho vay vốn	140.909.091	
Dịch vụ khác	-	1.039.500

##### b3. Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Hà Nội

	Quý III/2012 VND	Quý III/2011 VND
<b>Nhận các dịch vụ Cty con cung cấp</b>		
Dịch vụ thuê phương tiện vận tải, kho bãi	245.454.545	243.800.000
Dịch vụ vận chuyển	50.000.000	860.000.000

#### c. Số dư với các bên liên quan


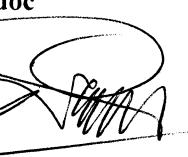
## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Tại 30/09/2012 VND	Tại 30/09/2011 VND
<b>Phải thu khác</b>		
- Công ty Cổ phần Vận tải thủy Hà Nội	-	682.628.400
<b>Phải trả khác</b>		
- Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 2	17.792.309	45.572.074
- Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 6	12.690.149	2.264.507.314
<b>Phải thu khách hàng</b>		
- Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 6	-	16.500.000
<b>Phải trả khách hàng</b>		
- Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 6	41.111.840	85.000.000

### 33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và kế toán AAC. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý III - Năm 2011 do Công ty phát hành.

 Giám đốc  
  
Nguyễn Đăng Sâm  
Đà Nẵng, ngày 30 tháng 10 năm 2012

Kế toán trưởng

  
Phan Văn Phúc

Người lập biểu

  
Vũ Hải Nam